

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
 Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

Đơn vị tính: VND

			Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này			
CHỈ TIÊU		MS	TM	Năm nay	Năm trước	
		1	2	3	4	5
1.	Doanh thu (01 = 01.1+01.2)	01	6.1	2.579.474.272.684	2.422.746.545.460	
1.1	Doanh thu kinh doanh xổ số	01.1		2.579.474.272.684	2.422.746.545.460	
1.1.1	Xổ số truyền thống	01.1.1		2.579.474.272.684	2.422.746.545.460	
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	6.2	336.453.166.031	316.010.419.088	
2.1	Giảm trừ doanh thu kinh doanh xổ số	02.1		336.453.166.031	316.010.419.088	
2.1.1	Xổ số truyền thống	02.1.1		336.453.166.031	316.010.419.088	
3.	Doanh thu thuần (10 = 01-02)	10	6.3	2.243.021.106.653	2.106.736.126.372	
3.1	Doanh thu thuần kinh doanh xổ số	10.1		2.243.021.106.653	2.106.736.126.372	
3.1.1	Xổ số truyền thống	10.1.1		2.243.021.106.653	2.106.736.126.372	
4.	Chi phí kinh doanh (11= 11.1+11.2)	11	6.4	1.781.504.690.985	1.778.672.950.933	
4.1	Chi phí kinh doanh xổ số	11.1		1.781.504.690.985	1.778.672.950.933	
4.1.1.	Chi phí trả trước	11.1.1		1.334.846.500.000	1.360.810.600.000	
4.1.2	Chi phí trực tiếp phát hành xổ số	11.1.2		446.658.190.985	417.862.350.933	
5.	Lợi nhuận gộp (20 = 10-11)	20		461.516.415.668	328.063.175.439	
5.1	Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh xổ số (20.1 = 10.1-11.1)	20.1		461.516.415.668	328.063.175.439	
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.5	13.027.369.160	20.693.544.444	
7.	Chi phí tài chính	22		-	-	
8.	Chi phí bán hàng	24	6.6	11.103.482.799	17.267.194.095	
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	6.7	22.824.696.910	21.561.791.240	
10.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20+(21-22)-24-25)	30		440.615.605.119	309.927.734.548	
11.	Thu nhập khác	31	6.8	430.873.732	514.014.528	
12.	Chi phí khác	32	6.8	155.260.000	225.798.030	
13.	Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		275.613.732	288.216.498	
14.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		440.891.218.851	310.215.951.046	
15.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.9	88.168.237.570	62.064.129.815	
16.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	
17.	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		352.722.981.281	248.151.821.231	

An Giang, ngày 15 tháng 7 năm 2022

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc


 Lê Thành Trí


 Lưu Thị Huỳnh Phượng




 Võ Trung Dũng